



anviet
Certified Public Accountants

Công ty TNHH Kiểm toán An Việt
www.anvietcpa.com

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THỦ ĐỨC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THỦ ĐỨC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Đức Thắng	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 22/07/2024)
Ông Đỗ Hoàng Phúc	Chủ tịch (Nghỉ hưu từ ngày 01/07/2024)
Ông Lại Thế Nghĩa	Thành viên, Giám đốc
Ông Trần Công Lành	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Cường	Thành viên
Ông Phạm Xuân Phong	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Giám đốc
Bà Nghiêm Thị Thanh Mai	Phó Giám đốc
Ông Bùi Minh Hiệp	Phó Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Lại Thế Nghĩa
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 02 năm 2025

Số: 11/2025/KT-AVI-TC2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 07/02/2025, từ trang 4 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại thuyết minh số 10 của bản thuyết minh báo cáo tài chính, đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty đang tiếp tục làm việc với các cấp có thẩm quyền và cá nhân liên quan để xử lý theo quy định đối với tài sản thiếu phát sinh tại CHXD số 4 thuộc Công ty. Ý kiến kiểm toán chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Nguyễn Đức Dương
Phó Tổng giám Đốc
Số giấy CNĐKHNKT 0387-2023-055-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
Hà Nội, ngày 07 tháng 02 năm 2025

Đỗ Huy Anh
Kiểm toán viên
Số giấy CNĐKHNKT 5105-2021-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

MẪU SỐ B01 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		173.003.579.142	171.003.476.242
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		47.475.568.492	34.245.413.092
1. Tiền	111	5	17.475.568.492	34.245.413.092
2. Các khoản tương đương tiền	112		30.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	745.358.144	745.384.424
1. Chứng khoán kinh doanh	121		851.071.996	851.071.996
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(105.713.852)	(105.687.572)
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		77.786.698.850	69.227.774.831
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	49.215.751.171	44.746.219.890
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	497.843.560	882.304.580
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	27.295.409.829	21.326.339.293
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.731.067.778)	(235.851.000)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	10	2.508.762.068	2.508.762.068
IV. Hàng tồn kho	140	11	46.476.874.515	65.799.354.408
1. Hàng tồn kho	141		46.476.874.515	65.799.354.408
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		519.079.141	985.549.487
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	519.079.141	927.800.544
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	23.975.670
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	-	33.773.273
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		164.190.809.496	172.067.150.832
I. Tài sản cố định	220		116.137.562.107	120.149.805.611
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	39.972.796.678	42.113.009.630
- Nguyên giá	222		150.590.496.593	149.057.646.342
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(110.617.699.915)	(106.944.636.712)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	76.164.765.429	78.036.795.981
- Nguyên giá	228		102.373.187.883	102.373.187.883
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(26.208.422.454)	(24.336.391.902)
III. Bất động sản đầu tư	230	15	5.022.580.370	5.508.636.542
- Nguyên giá	231		12.203.241.726	12.203.241.726
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(7.180.661.356)	(6.694.605.184)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		18.518.519	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		18.518.519	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	4.779.833.420	6.273.222.446
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		8.922.871.000	8.922.871.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(4.143.037.580)	(2.649.648.554)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		38.232.315.080	40.135.486.233
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	37.883.943.735	39.749.789.368
2. Tài sản dài hạn khác	268	16	348.371.345	385.696.865
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		337.194.388.638	343.070.627.074

Các Thuyết minh từ trang 8 đến trang số 32 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

MẪU SỐ B01 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		143.284.393.803	148.832.364.444
I. Nợ ngắn hạn	310		129.269.545.349	131.742.984.680
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	84.262.913.002	86.684.247.608
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		522.074.613	572.467.429
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	1.815.977.579	2.453.968.502
4. Phải trả người lao động	314		15.363.543.683	18.051.105.321
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.006.338.900	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	25.152.844.206	23.940.444.310
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.145.853.366	40.751.510
II. Nợ dài hạn	330		14.014.848.454	17.089.379.764
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	20	14.014.848.454	17.018.030.278
2. Phải trả dài hạn khác	337		-	71.349.486
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		193.909.994.835	194.238.262.630
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	193.909.994.835	194.238.262.630
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		124.000.000.000	124.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		124.000.000.000	124.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		27.458.121.096	27.458.121.096
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		31.164.779.910	30.867.578.606
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11.287.093.829	11.912.562.928
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.262.788.848	24.510.779
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		10.024.304.981	11.888.052.149
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		337.194.388.638	343.070.627.074

TP. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 02 năm 2025

Người lập

Nguyễn Thị Thu Xương

Phụ trách kế toán

Vũ Hiền Linh

Giám đốc



Lại Thế Nghĩa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

MẪU SỐ B02 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	2.489.271.804.719	2.540.104.817.221
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		271.021.997	410.461.404
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2.489.000.782.722	2.539.694.355.817
4. Giá vốn hàng bán	11	24	2.348.055.354.753	2.408.082.842.081
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		140.945.427.969	131.611.513.736
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	4.268.534.210	3.139.480.192
7. Chi phí tài chính	22	26	1.522.171.371	64.161.149
8. Chi phí bán hàng	25	27	82.243.794.117	75.103.316.122
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	49.281.783.286	49.617.007.899
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		12.166.213.405	9.966.508.758
11. Thu nhập khác	31	29	927.491.237	5.954.314.428
12. Chi phí khác	32	29	339.857.128	582.388.162
13. Lợi nhuận khác	40		587.634.109	5.371.926.266
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		12.753.847.514	15.338.435.024
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	2.729.542.533	3.450.382.875
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		10.024.304.981	11.888.052.149
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	808	724

TP. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 02 năm 2025

Người lập

Nguyễn Thị Thu Xương

Phụ trách kế toán

Vũ Hiền Linh

Giám đốc



Lai Thế Nghĩa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

MẪU SỐ B03 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2024	Năm 2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	12.753.847.514	15.338.435.024
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	8.793.287.588	8.672.822.907
- Các khoản dự phòng	03	2.988.632.084	(4.489.488.945)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.082.844.257)	(102.000.920)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động			
3. thay đổi vốn lưu động	08	23.452.922.929	19.419.768.066
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(9.959.066.334)	9.242.528.556
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	19.322.479.893	16.150.972.133
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(6.583.466.672)	(52.335.523.754)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	2.274.567.036	(4.776.119.384)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.866.049.478)	(1.502.842.118)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	9.180.000	32.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.816.650.920)	(708.374.501)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	23.833.916.454	(14.477.591.002)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(4.313.506.431)	-
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	661.515.885	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	488.229.492	139.326.440
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3.163.761.054)	139.326.440
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(7.440.000.000)	(3.720.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(7.440.000.000)	(3.720.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	13.230.155.400	(18.058.264.562)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	34.245.413.092	52.303.677.654
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	47.475.568.492	34.245.413.092

TP. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 02 năm 2025

Người lập

Phụ trách kế toán

Giám đốc

Nguyễn Thị Thu Xương

Vũ Hiền Linh



Lại Thế Nghĩa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000025 ngày 27 tháng 03 năm 2000 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301444626 lần thứ 21 ngày 01 tháng 08 năm 2023.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 124.000.000.000 đồng.

Công ty niêm yết trên sàn chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là TMC.

- Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP góp 63.257.300.000 đồng, tương đương 51,01% vốn điều lệ;
- Công ty TNHH MTV Dầu khí Thành phố Hồ Chí Minh góp 18.471.600.000 đồng tương đương 14,90 % vốn điều lệ;
- Các cổ đông khác góp 42.271.100.000 đồng tương đương 34,09% vốn điều lệ.

Trụ sở chính của Công ty tại số 231 đường Võ Văn Ngân, phường Linh Chiểu, Tp. Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2024 là 264 người (tại 31/12/2023 là 292 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Đại lý kinh doanh xăng, dầu, mỡ, nhớt;
- Kinh doanh vận tải xăng dầu;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Kinh doanh xe gắn máy;
- Kinh doanh nhà hàng, hội nghị, tiệc cưới;
- Kinh doanh hàng điện máy, hàng tiêu dùng;
- Sắt thép, vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty là 12 tháng, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Tuyên bố về khả năng so sánh được

Các thông tin và số liệu được trình bày trên Báo cáo tài chính Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đảm bảo khả năng so sánh được khi tính toán và trình bày nhất quán.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

Cơ sở lập báo cáo

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết Công ty hoạt động liên tục.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản đã chi hộ; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn phù hợp với các quy định trong chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày trên nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định trên giá gốc. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Mức khấu hao (Năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 40
Máy móc, thiết bị	6 - 20
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc. Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn và phần mềm máy tính. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn không trích khấu hao.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ dụng cụ và các khoản chi phí trả trước khác được phân bổ không quá 36 tháng.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Quỹ tiền lương

Công ty đang thực hiện trích quỹ tiền lương theo hướng dẫn tại Thông tư 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 hướng dẫn thực hiện quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Công ty cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước và các hướng dẫn của Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP. Trong năm, Công ty trích quỹ lương với số tiền là 54,76 tỷ đồng. Công ty sẽ thực hiện quyết toán quỹ tiền lương chính thức khi nhận được Quyết định phê duyệt quỹ tiền lương từ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong năm do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc niên độ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Doanh thu và thu nhập khác

Chính sách giá bán đã được Ban lãnh đạo Công ty phê duyệt hàng kỳ tại mỗi vùng là khác nhau, đảm bảo tính công khai, trung thực và minh bạch, phù hợp quy định hiện hành của Nhà nước và Công ty.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, cổ tức lợi nhuận được chia và thu từ hoạt động hợp tác kinh doanh.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất là 20% tính trên thu nhập chịu thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế có thể khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 32.

5. TIỀN

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1.519.471.759	8.290.084.011
Tiền gửi ngân hàng	15.763.239.663	25.845.373.081
Tiền đang chuyển	192.857.070	109.956.000
Các khoản tương đương tiền (*)	30.000.000.000	-
Cộng	<u>47.475.568.492</u>	<u>34.245.413.092</u>

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại Ngân hàng tại Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - CN Sài Gòn và Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Thủ Đức với lãi suất 4,7%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

MÃ SỐ B09 - DN

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Tại ngày 31/12/2024		Tại ngày 01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
a. Cổ phiếu				
Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau (CMV)	265.365.605	159.800.000	265.365.605	159.800.000
Công ty Cổ phần Vật tư Xăng dầu (COM)	585.538.344	585.538.344	585.538.344	-
Công ty Cổ phần Thép Pomina (POM)	168.047	19.800	168.047	46.080
Cộng	851.071.996	745.358.144	851.071.996	745.384.424
				(105.687.572)
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Dệt Đông Á	897.500.000	-	897.500.000	-
Công ty Cổ phần XNK Vĩnh Long	339.000.000	-	339.000.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	3.500.000.000	3.500.000.000	3.500.000.000	3.500.000.000
Tổng Công ty Thương mại Kỹ Thuật và Đầu tư - CTCP	4.186.371.000	1.279.833.420	4.186.371.000	2.773.222.446
Cộng	8.922.871.000	4.779.833.420	8.922.871.000	6.273.222.446
				(2.649.648.554)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Bình Dương	10.276.450.290	12.559.970.600
Công ty Cổ phần Cảng Cái Mép GEMADEPT - TERMINAL LINK	6.071.430.000	5.428.030.000
Công ty cổ phần Cảng Bình Dương	1.991.519.780	939.610.640
Công ty cổ phần TRANSIMEX LOGISTICS	2.575.976.850	1.088.016.930
Các đối tượng khác	28.300.374.251	24.730.591.720
Cộng	<u>49.215.751.171</u>	<u>44.746.219.890</u>
Trong đó:		
<i>Các khoản phải thu bên liên quan (*)</i>	<i>2.611.865.146</i>	<i>907.213.945</i>

(*) Xem thuyết minh số 32.

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Công ty Honda Việt Nam - CN TP.Hồ Chí Minh	47.675.101	295.368.052
Công ty TNHH Luật Khang Trí	-	216.000.000
Các đối tượng khác	450.168.459	370.936.528
Cộng	<u>497.843.560</u>	<u>882.304.580</u>
Trong đó:		
<i>Các khoản phải thu bên liên quan (*)</i>	<i>-</i>	<i>143.850</i>

(*) Xem thuyết minh số 32.

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Giao hàng Nhanh	6.628.041.254	5.470.539.851
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	5.331.673.050	2.593.517.923
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	3.033.674.149	2.174.182.703
Các khoản ký quỹ, ký cược	3.607.043.800	4.384.583.800
Phải thu khác, phải trả khác	8.694.977.576	6.703.515.016
Cộng	<u>27.295.409.829</u>	<u>21.326.339.293</u>
Trong đó:		
<i>Phải thu khác bên liên quan (*)</i>	<i>9.963.458.538</i>	<i>5.894.371.354</i>

(*) Xem thuyết minh số 32.

10. HÀNG THIẾU CHỜ XỬ LÝ

Số dư tài sản thiếu chờ xử lý phản ánh giá trị các loại xăng, dầu phát thiếu tại thời điểm kiểm kê lúc 9h00 ngày 15/05/2023 đối với CHXD số 4. Đến thời điểm phát hành Báo cáo tài chính này, Công ty vẫn đang tiếp tục xác định nguyên nhân, trách nhiệm của cá nhân, thông tin và số dư các khoản mục có liên quan đến khoản mục tài sản thiếu nói trên để trình cấp có thẩm quyền xử lý theo quy định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

11. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	132.245.048	-	132.245.048	-
Xăng E5 RON 92-II	959.119.678	-	2.161.138.660	-
Xăng RON 95	17.516.830.594	-	37.482.339.732	-
Dầu DO 0.05%S	15.160.142.313	-	13.978.962.605	-
Xe máy, phụ tùng	11.589.547.272	-	10.750.299.317	-
Sắt thép	-	-	100.388.366	-
Hàng hóa khác	1.118.989.610	-	1.193.980.680	-
Cộng	46.476.874.515	-	65.799.354.408	-

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn	519.079.141	927.800.544
Chi phí sửa chữa CHXD	-	118.358.625
Công cụ dụng cụ	184.069.984	566.504.424
Chi phí thuê CHXD	47.355.000	-
Chi phí khác chờ phân bổ	287.654.157	242.937.495
b) Dài hạn	37.883.943.735	39.749.789.368
Chi phí mua quyền sử dụng đất tại CHXD Phú Hữu	32.223.837.600	32.945.266.800
Chi phí sửa chữa, cải tạo Cửa hàng	2.934.112.682	4.213.291.204
Chi phí thuê CHXD	1.692.000.000	1.736.000.000
Chi phí khác chờ phân bổ	1.033.993.453	855.231.364
Cộng	38.403.022.876	40.677.589.912

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất lâu dài	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2024	20.118.319.636	81.320.628.247	934.240.000	102.373.187.883
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2024	20.118.319.636	81.320.628.247	934.240.000	102.373.187.883
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2024	-	23.402.151.902	934.240.000	24.336.391.902
Tăng trong năm	-	1.872.030.552	-	1.872.030.552
Khấu hao trong năm	-	1.872.030.552	-	1.872.030.552
Giảm trong năm	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2024	-	25.274.182.454	934.240.000	26.208.422.454
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2024	20.118.319.636	57.918.476.345	-	78.036.795.981
Tại ngày 31/12/2024	20.118.319.636	56.046.445.793	-	76.164.765.429

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THỦ ĐỨC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

MẪU SỐ B09a - DN

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2024	103.947.876.627	25.431.344.633	18.819.471.563	858.953.519	149.057.646.342
Tăng trong năm	3.066.487.912	1.228.500.000	-	-	4.294.987.912
Mua trong năm	-	1.228.500.000	-	-	1.228.500.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	3.066.487.912	-	-	-	3.066.487.912
Giảm trong năm	675.974.420	726.280.125	1.359.883.116	-	2.762.137.661
Thanh lý, nhượng bán	675.974.420	644.671.307	1.359.883.116	-	2.680.528.843
Giảm khác	-	81.608.818	-	-	81.608.818
Tại ngày 31/12/2024	106.338.390.119	25.933.564.508	17.459.588.447	858.953.519	150.590.496.593
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2024	66.481.881.966	23.072.332.102	16.531.469.125	858.953.519	106.944.636.712
Tăng trong năm	4.650.278.252	1.101.567.680	683.354.932	-	6.435.200.864
Khấu hao trong năm	4.650.278.252	1.101.567.680	683.354.932	-	6.435.200.864
Giảm trong năm	675.974.420	726.280.125	1.359.883.116	-	2.762.137.661
Thanh lý, nhượng bán	675.974.420	726.280.125	1.359.883.116	-	2.762.137.661
Tại ngày 31/12/2024	70.456.185.798	23.447.619.657	15.854.940.941	858.953.519	110.617.699.915
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2024	37.465.994.661	2.359.012.531	2.288.002.438	-	42.113.009.630
Tại ngày 31/12/2024	35.882.204.321	2.485.944.851	1.604.647.506	-	39.972.796.678

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình hết khấu hao vẫn sử dụng tại 31/12/2024 là 59.035.408.053 đồng (tại 31/12/2023 là 58.464.094.723 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa vật kiến trúc	Cộng
	VND	VND
NGUYỄN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2024	12.203.241.726	12.203.241.726
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Tại ngày 31/12/2024	<u>12.203.241.726</u>	<u>12.203.241.726</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2024	6.694.605.184	6.694.605.184
Tăng trong năm	486.056.172	486.056.172
Khấu hao trong năm	486.056.172	486.056.172
Giảm trong năm	-	-
Tại ngày 31/12/2024	<u>7.180.661.356</u>	<u>7.180.661.356</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2024	<u>5.508.636.542</u>	<u>5.508.636.542</u>
Tại ngày 31/12/2024	<u>5.022.580.370</u>	<u>5.022.580.370</u>

16. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Giá trị còn lại của tài sản hợp tác kinh doanh (*)	348.371.345	385.696.865
Cộng	<u>348.371.345</u>	<u>385.696.865</u>

(*) Giá trị còn lại của các tài sản sử dụng để thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh số 32/HĐHTKD ngày 08/02/2002 và phục lục hợp đồng số 19 ngày 02/11/2021 với Liên hiệp Hợp tác xã Thương mại TP. Hồ Chí Minh. Hình thức hợp tác kinh doanh: Tài sản liên doanh đồng kiểm soát (không thành lập pháp nhân mới). Liên hiệp Hợp tác xã Thương mại TP. Hồ Chí Minh điều hành, ghi kế toán hoạt động kinh doanh. Thời gian hoạt động của dự án là 30 năm. Tài sản Công ty đưa đi để thực hiện dự án là Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại 191 Quang Trung, phường Hiệp Phú, quận 9, TP. Hồ Chí Minh.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THỦ ĐỨC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

MẪU SỐ B09-DN

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	77.517.377.279	77.517.377.279	82.543.723.269	82.543.723.269
Công ty Honda Việt Nam- Chi nhánh TP HCM	1.012.961.771	1.012.961.771	1.018.273.643	1.018.273.643
Các đối tượng khác	5.732.573.952	5.732.573.952	3.122.250.696	3.122.250.696
Cộng	84.262.913.002	84.262.913.002	86.684.247.608	86.684.247.608

Trong đó: Số dư phải trả người bán là các bên liên quan

Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	81.817.482.769	81.817.482.769	85.287.245.881	85.287.245.881
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	44.601.743	44.601.743	56.473.932	56.473.932
Công ty TNHH MTV Dầu khí TP. HCM	77.517.377.279	77.517.377.279	82.543.723.269	82.543.723.269
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	-	-	213.800.000	213.800.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	2.722.652.683	2.722.652.683	664.331.650	664.331.650
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	42.014.440	42.014.440	61.164.920	61.164.920
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL	619.264.046	619.264.046	695.767.160	695.767.160
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL	871.572.578	871.572.578	1.051.984.950	1.051.984.950

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

MÃ SỐ B09-DN

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2024		Phát sinh trong năm		31/12/2024	
	Phải thu	Phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải thu	Phải nộp VND
Thuế GTGT đầu ra của hàng hóa, dịch vụ	33.773.273	983.757.646	12.378.966.309	12.726.231.153	-	602.719.529
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.000.144.380	2.729.542.533	2.866.049.478	-	863.637.435
Thuế thu nhập cá nhân	-	470.066.476	2.250.110.559	2.370.556.420	-	349.620.615
Các loại thuế khác	-	-	7.230.805.494	7.230.805.494	-	-
Cộng	33.773.273	2.453.968.502	24.589.424.895	25.193.642.545	-	1.815.977.579

Trong đó:

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

2.453.968.502

Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

33.773.273

1.815.977.579

19. PHẢI TRẢ NGÂN HẠN KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	8.608.663.840	7.026.354.440
Các đối tượng khác	16.544.180.366	16.914.089.870
Cộng	25.152.844.206	23.940.444.310
<i>Trong đó: Phải trả các bên liên quan (*)</i>	14.249.057.390	12.629.500.129

(*) Xem thuyết minh số 32.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

MẪU SỐ B09 - DN

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín trả trước tiền về cho thuê BĐS Đầu tư	14.014.848.454	17.018.030.278
Cộng	14.014.848.454	17.018.030.278

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	LNST chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2023	124.000.000.000	27.458.121.096	4.680.844.215	30.867.578.606	187.006.543.917
Lãi trong năm	-	-	11.888.052.149	-	11.888.052.149
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(936.333.436)	-	(936.333.436)
Trả cổ tức	-	-	(3.720.000.000)	-	(3.720.000.000)
Tại ngày 01/01/2024	124.000.000.000	27.458.121.096	11.912.562.928	30.867.578.606	194.238.262.630
Lãi trong năm	-	-	10.024.304.981	-	10.024.304.981
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	(10.649.774.080)	297.201.304	(10.352.572.776)
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	(297.201.304)	297.201.304	-
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(2.912.572.776)	-	(2.912.572.776)
- Trả cổ tức	-	-	(7.440.000.000)	-	(7.440.000.000)
Tại ngày 31/12/2024	124.000.000.000	27.458.121.096	11.287.093.829	31.164.779.910	193.909.994.835

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết số 06/NQ-TMC-ĐHĐCĐ ngày 29/03/2024 của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

	31/12/2024		01/01/2024	
	VND	%	VND	%
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	63.257.300.000	51,01%	63.257.300.000	51,01%
Công ty TNHH MTV Dầu khí TP. Hồ Chí Minh	18.471.600.000	14,90%	18.471.600.000	14,90%
Vốn góp đối tượng khác	42.271.100.000	34,09%	42.271.100.000	34,09%
Cộng	124.000.000.000	100%	124.000.000.000	100%

Cổ phiếu:

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.400.000	12.400.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.400.000	12.400.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.400.000	12.400.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.400.000	12.400.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.400.000	12.400.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/Cổ phiếu):	10.000	10.000

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2024	01/01/2024
Hàng hóa nhận giữ hộ	246.082	118.782
- Dầu DO 0.05%S	94.390	16.127
- Xăng RON 95	149.934	74.651
- Xăng E5 RON 92-II	1.758	28.004

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu kinh doanh xăng dầu, nhớt	2.398.309.639.579	2.434.017.888.993
Doanh thu kinh doanh xăng RON 95	1.469.013.158.302	1.500.971.356.083
Doanh thu kinh doanh dầu DO 0.05%S	797.114.278.476	744.071.317.731
Doanh thu kinh doanh xăng E5 RON 92-II	127.387.411.572	183.886.531.967
Doanh thu kinh doanh nhớt	4.794.791.229	5.082.601.957
Doanh thu kinh doanh xe máy	76.366.963.566	84.259.518.095
Doanh thu kinh doanh sắt thép	103.613.205	6.983.708.034
Doanh thu cho thuê mặt bằng và khác	14.491.588.369	14.843.702.099
Cộng	2.489.271.804.719	2.540.104.817.221
Các khoản giảm trừ doanh thu	271.021.997	410.461.404
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.489.000.782.722	2.539.694.355.817
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan (*)	6.069.205.466	2.129.596.890

(*) Chi tiết xem tại thuyết minh số 32.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm 2024</u>	<u>Năm 2023</u>
	VND	VND
Giá vốn kinh doanh xăng dầu, nhớt	2.279.862.921.718	2.324.668.671.915
Giá vốn kinh doanh xăng RON 95	1.399.090.416.484	1.435.490.126.884
Giá vốn kinh doanh dầu DO 0.05%S	755.374.044.649	710.136.226.982
Giá vốn kinh doanh xăng E5 RON 92-II	121.408.063.330	174.809.090.776
Dầu KO	-	6.931.317
Nhớt các loại	3.990.397.255	4.226.295.956
Giá vốn kinh doanh xe máy	65.462.770.312	74.376.314.513
Giá vốn kinh doanh sắt thép	100.388.366	6.611.466.617
Giá vốn cho thuê mặt bằng và khác	2.629.274.357	2.426.389.036
Cộng	<u>2.348.055.354.753</u>	<u>2.408.082.842.081</u>

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm 2024</u>	<u>Năm 2023</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	378.459.492	88.276.440
Cổ tức lợi nhuận được chia	109.770.000	51.050.000
Thu từ hợp tác kinh doanh	2.681.274.540	2.733.722.478
Khác	1.099.030.178	266.431.274
Cộng	<u>4.268.534.210</u>	<u>3.139.480.192</u>

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Năm 2024</u>	<u>Năm 2023</u>
	VND	VND
Dự phòng các khoản đầu tư tài chính	26.280	43.243.420
Trích/(hoàn nhập) các khoản dự phòng	1.493.389.026	(11.583.361)
Chi phí tài chính khác	28.756.065	32.501.090
Cộng	<u>1.522.171.371</u>	<u>64.161.149</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí bán hàng	82.243.794.117	75.103.316.122
Chi phí nhân công	39.972.494.125	43.906.513.396
Chi phí nhiên liệu, đồ dùng, dụng cụ	4.941.175.292	5.989.225.330
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.136.156.083	6.218.576.723
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.351.370.733	16.457.911.059
Chi phí bằng tiền khác	3.842.597.884	2.531.089.614
Chi phí quản lý doanh nghiệp	49.281.783.286	49.617.007.899
Chi phí nhân công	27.711.414.678	27.201.806.613
Chi phí nhiên liệu, đồ dùng, dụng cụ	1.065.804.385	1.414.315.845
Chi phí khấu hao tài sản cố định	27.857.148	27.857.148
Trích lập các khoản dự phòng	1.495.216.778	235.851.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.286.702.661	13.106.937.861
Chi phí bằng tiền khác	4.694.787.636	7.630.239.432

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nhiên liệu, đồ dùng, dụng cụ	6.006.979.677	7.403.541.175
Chi phí nhân công	67.683.908.803	71.108.320.009
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.793.287.588	8.672.822.907
Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.638.073.394	29.564.848.920
Trích lập các khoản dự phòng	1.495.216.778	235.851.000
Chi phí bằng tiền khác	8.537.385.520	10.161.329.046
Cộng	134.154.851.760	127.146.713.057

29. LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thu nhập khác	927.491.237	5.954.314.428
Thu thanh lý, nhượng bán tài sản	661.515.885	-
Hoàn nhập dự phòng rủi ro, thiệt hại môi trường	-	4.757.000.000
Tiền khuyến mãi, chiết khấu	116.527.564	474.309.870
Thu nhập khác	149.447.788	723.004.558
Chi phí khác	339.857.128	582.388.162
Thù lao HĐQT	288.000.000	234.000.000
Chi phí khác	51.857.128	348.388.162
Lợi nhuận khác	587.634.109	5.371.926.266

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	12.753.847.514	15.338.435.024
Các khoản chi phí không được trừ	1.003.635.160	426.281.376
Thu nhập không chịu thuế	109.770.000	51.050.000
Thu nhập chịu thuế	13.647.712.674	15.713.666.400
Thu nhập tính thuế	13.647.712.674	15.713.666.400
Thuế suất	20%	20%
Truy thu thuế năm trước	-	307.649.592
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.729.542.533	3.450.382.875

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi trong kỳ	10.024.304.981	11.888.052.149
Bù đắp các khoản lỗ		
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(2.912.572.776)
Lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	10.024.304.981	8.975.479.373
Số cổ phiếu bình quân gia quyền (cổ phiếu)	12.400.000	12.400.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	808	724

Tại thời điểm 31/12/2024, Công ty chưa phân phối lợi nhuận năm 2024, theo đó lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể được điều chỉnh, phụ thuộc vào việc trích các quỹ của Công ty từ lợi nhuận sau thuế của cấp có thẩm quyền. Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2023 đã được điều chỉnh liên quan đến công tác phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết số 06/NQ-TMC-ĐHĐCĐ ngày 29/03/2024 của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

32. GIAO DỊCH VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Dầu khí TP. Hồ Chí Minh	Cổ đồng
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	Công ty con của PV Oil
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOil Hải Phòng	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	Công ty con của PV Oil
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	Công ty con của PV Oil
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	Công ty con của PV Oil
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL	

Số dư với các bên liên quan:

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng	2.611.865.146	907.213.945
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	1.701.810.000	-
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	471.702.000	471.702.000
Công ty cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	157.199.484	213.451.535
Công ty cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	281.153.662	-
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hoá	-	222.060.410
Trả trước cho người bán ngắn hạn	-	143.850
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	-	143.850

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khác	9.963.458.538	5.894.371.354
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	3.033.674.149	2.174.182.703
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	5.331.673.050	2.593.517.923
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	980.100.517	975.974.880
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	316.330.406	91.068.498
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	144.652.130	-
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	125.107.790	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng	3.901.710	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	9.537.580	9.834.660
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	7.243.990	2.539.460
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	11.237.216	38.990.770
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	-	8.262.460

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Phải trả ngắn hạn khác	14.249.057.390	12.629.500.129
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	2.372.540.739	3.179.842.620
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	1.599.984.120	2.040.065.995
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	619.329.410	528.789.730
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	1.477.798.970	1.114.852.680
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	1.283.173.870	727.384.910
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	1.027.549.174	1.159.445.410
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	129.644.650	198.574.800
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	1.022.026.453	901.404.919
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	577.650.141	317.374.389
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	2.403.189.005	1.458.098.288
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	1.207.486.588	422.453.568
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOil Hải Phòng	118.846.030	197.523.750
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	209.456.270	153.080.460
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	27.815.530	26.041.550
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	158.571.160	150.273.550
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	13.450.480	4.803.540
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	544.800	49.489.970

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Giao dịch với các bên liên quan:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Mua hàng hóa và dịch vụ	2.252.000.463.608	2.299.134.187.969
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	1.443.218.190	357.067.130
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	1.856.871.760.816	1.830.890.405.147
Công ty TNHH MTV Dầu khí TP. Hồ Chí Minh	279.493.942.721	297.919.890.455
Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	65.335.014.009	113.597.844.394
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	1.213.512	1.083.289.238
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	4.012.185.916	9.089.612.881
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	348.955	68.182
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	107.574.127	68.562.351
Công ty Cổ phần Dầu nhờn Vũng Áng	8.299.425.648	11.457.155.919
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	351.409	1.221.273
Công ty TNHH MTV Vận tải XD Dầu khí Việt Nam	7.230.393.276	1.757.770.565
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	-	3.839.243
Công ty Cổ Phần Xăng Dầu Dầu Khí Phú Yên	-	1.489.652.437
Công ty Cổ Phần Xăng Dầu Dầu Khí Phú Thọ	6.826.739.644	56.025.056
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	-	17.013.299
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL	17.974.587.548	3.640.097.249
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	-	17.190.181.819
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	222.545	432.303
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	4.204.545.455	10.359.090.909
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	198.939.837	154.968.119
	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Bán hàng hóa và dịch vụ	6.069.205.466	2.129.596.890
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	649.794.078	15.267.726
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	825.560.171	618.742.849
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	70.496.698	45.419.592
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	118.226.473	149.538.837
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	70.559.814	68.646.681
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	52.237.510	54.691.437
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	102.079.558	87.284.789
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	11.198.298	23.379.338
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	146.954.734	76.880.009
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	399.752.419	476.762.512
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOil Hải Phòng	11.593.485	19.964.591
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	79.973.797	49.050.011
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	28.480.643	20.930.632
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	14.538.682	12.088.226
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	459.121.834	210.390.577
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	12.405.702	8.309.590
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	3.868.520	1.373.727
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	593.997	181.364
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	101.453	190.054
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	2.933.619.916	131.399.565
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL	78.047.684	59.104.783

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Tiền lương, thù lao của người quản lý Công ty		Năm 2024	Năm 2023
		VND	VND
Hội đồng quản trị	Chức vụ	1.164.825.635	821.271.982
Đỗ Hoàng Phúc	Chủ tịch HĐQT (Nghỉ hưu ngày 01/07/2024)	587.132.611	638.979.982
Nguyễn Đức Thắng	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 22/07/2024)	314.835.024	-
Nguyễn Quốc Cường	Thành viên	90.630.000	70.896.000
Trần Công Lành	Thành viên	90.630.000	55.713.000
Huỳnh Ngọc Thành	Thành viên	-	15.183.000
Phạm Xuân Phong	Thành viên	81.598.000	40.500.000
Ban Giám đốc	Chức vụ	3.392.172.879	2.122.653.145
Lại Thế Nghĩa	Giám đốc, TV HĐQT	1.064.990.466	290.088.902
Hoàng Đình Sơn	Nguyên Giám đốc, Nguyên thành viên HĐQT	30.107.000	373.538.280
Nghiêm Thị Thanh Mai	Phó Giám đốc	807.340.750	516.742.798
Nguyễn Anh Tuấn	Phó Giám đốc	759.741.370	485.696.765
Bùi Minh Hiệp	Phó Giám đốc	729.993.293	456.586.400
Ban kiểm soát	Chức vụ	677.249.484	529.800.592
Nguyễn Trọng Bình	Trưởng ban kiểm soát	297.368.682	-
Nguyễn Thị Mỹ Dung	Nguyên Trưởng ban kiểm soát	247.566.302	398.888.592
Phạm Khắc Vũ Thụy	Nguyên thành viên Ban kiểm soát	6.323.000	21.146.000
Nguyễn Phú Khánh	Nguyên thành viên Ban kiểm soát	6.322.500	21.146.000
Nguyễn Thanh Bình	Thành viên	64.350.500	61.620.000
Ngô Phương Hạnh	Thành viên	55.318.500	27.000.000
Kế toán trưởng	Chức vụ	622.672.046	396.805.592
Viên Thiên Khanh	Nguyên Kế toán trưởng	-	11.665.000
Vũ Hiền Linh	Phụ trách kế toán	622.672.046	385.140.592

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và các khoản nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, các khoản nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	47.475.568.492	34.245.413.092
Các khoản phải thu ngắn hạn	77.288.855.290	68.345.470.251
Cộng tài sản tài chính	124.764.423.782	102.590.883.343
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán	84.262.913.002	86.684.247.608
Phải trả ngắn hạn khác	25.152.844.206	23.940.444.310
Phải trả dài hạn khác	-	71.349.486
Cộng công nợ tài chính	110.422.096.108	110.696.041.404

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty không có rủi ro tỷ giá do không có các nghiệp vụ giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty kinh doanh các mặt hàng xăng, dầu phụ thuộc nhiều vào biến động giá cả thế giới và được mua từ Tổng Công ty Dầu Việt Nam nên Công ty có thể chịu nhiều rủi ro về biến động giá đầu vào. Công ty chưa thể áp dụng các công cụ cần thiết để giảm thiểu các rủi ro này do Việt Nam chưa có thị trường ngoài việc trích lập các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư khoản dự phòng phải thu khó đòi Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa các khoản nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn Công

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn. Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với các khoản nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của các khoản nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1- 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2024			
Phải trả người bán	86.684.247.608	-	86.684.247.608
Phải trả ngắn hạn khác	23.940.444.310	-	23.940.444.310
Phải trả dài hạn khác	-	71.349.486	71.349.486
Cộng	<u>110.624.691.918</u>	<u>71.349.486</u>	<u>110.696.041.404</u>
Tại ngày 31/12/2024			
Phải trả người bán	84.262.913.002	-	84.262.913.002
Phải trả ngắn hạn khác	25.152.844.206	-	25.152.844.206
Cộng	<u>110.422.096.108</u>	<u>-</u>	<u>110.422.096.108</u>

Ban Giám đốc đánh giá mức độ tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng

Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức độ đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết thể hiện được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở các khoản nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1- 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2024			
Tiền và các khoản tương đương tiền	34.245.413.092	-	34.245.413.092
Phải thu khách hàng và phải thu khác	68.345.470.251	-	68.345.470.251
Cộng	<u>102.590.883.343</u>	<u>-</u>	<u>102.590.883.343</u>
Tại ngày 31/12/2024			
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.475.568.492	-	17.475.568.492
Các khoản phải thu ngắn hạn	77.288.855.290	-	77.288.855.290
Cộng	<u>94.764.423.782</u>	<u>-</u>	<u>94.764.423.782</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

34. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Năm 2024		Năm 2023	
	Doanh thu thuần VND	Giá vốn VND	Doanh thu thuần VND	Giá vốn VND
Kinh doanh xăng dầu, nhớt	2.398.050.538.036	2.279.862.921.718	2.433.639.127.224	2.324.668.671.915
Kinh doanh xe máy	76.355.043.112	65.462.770.312	84.227.818.460	74.376.314.513
Kinh doanh sắt thép	103.613.205	100.388.366	6.983.708.034	6.611.466.617
Hoạt động khác	14.491.588.369	2.629.274.357	14.843.702.099	2.426.389.036
Cộng	2.489.000.782.722	2.348.055.354.753	2.539.694.355.817	2.408.082.842.081

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Về mặt địa lý, Công ty chỉ có hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 “Báo cáo bộ phận” và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

35. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 02 năm 2025

Người lập

Phụ trách kế toán

Giám đốc



Nguyễn Thị Thu Xương

Vũ Hiền Linh

Lại Thế Nghĩa